

ÁN DỤ CHUYỂN ĐỔI CẢM GIÁC QUA TÍNH TỪ XÚC GIÁC TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

A STUDY ON METAPHORS IN USING TACTILE ADJECTIVES TO CONVERT SENSATION IN VIETNAMESE AND CHINESE

PHẠM THỊ THU HƯỜNG

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Synaesthesia prevails in literature and our daily life. The prior is a special feature of sensory words and expressions. Because tactile sense is the most basic one in five senses, according to the mapping principle, it can map over other senses. This study has not only compiled some studies of metaphors of converting sensation in language recognition but also shown the observation, analysis and comparison using tactile adjective to convert sensation in Vietnamese and Chinese.

Key words: synaesthesia; synaesthetic metaphor; tactile sense; tactile adjectives.

1. Một số vấn đề chung

1.1. Trong tu từ học truyền thống, chuyển đổi cảm giác luôn được coi là một biện pháp tu từ. Với sự xuất hiện của ngôn ngữ học tri nhận, chuyển đổi cảm giác được nhìn nhận không chỉ là một biện pháp tu từ mà là một hình thức ẩn dụ đặc biệt, đó là sự vận dụng từ ngữ chỉ ẩn tượng của một giác quan nào đó để miêu tả ẩn tượng của một giác quan khác. Từ góc độ tri nhận, nghiên cứu về hiện tượng chuyển đổi cảm giác chủ yếu phân tích sự chuyển hóa và mở rộng ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ cảm quan, bao gồm các danh từ chỉ bộ phận cảm quan, động từ chỉ hành động cảm nhận, tính từ chỉ tính chất của các cảm nhận thu được từ các cơ quan cảm quan. Bài viết chủ yếu dựa trên kết quả nghiên cứu về ẩn dụ chuyển đổi cảm giác của ngôn ngữ học tri nhận, bước đầu khảo sát, phân tích, so sánh ẩn dụ chuyển đổi cảm giác qua một số tính từ xúc giác trong tiếng Hán và tiếng Việt.

1.2. Thuật ngữ "synaesthesia" trong tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp, trong đó "Syn" là "cùng nhau, lẫn nhau" hoặc "dung hợp, hòa hợp", "aesthesia" là "cảm giác, cảm nhận". Từ điển tiếng Anh đã giải thích "synaesthesia" là "together perception"; tiếng Hán lúc đầu dịch là 移覺 (đi giác), dịch là

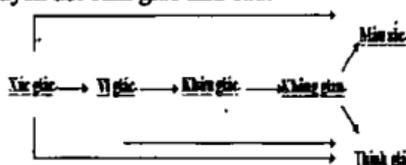
遇感, và từ đó đến nay đều sử dụng thuật ngữ này.

Chuyển đổi cảm giác là chủ đề nghiên cứu của cả các ngành khoa học xã hội và cả các ngành khoa học tự nhiên, trong đó, đáng chú ý là các chuyên ngành như thần kinh, y học, tâm lí học, triết học, nghệ thuật học, tu từ học, ngôn ngữ học tri nhận,...

Từ góc độ tri nhận, chuyển đổi cảm giác chính là một phương thức để chúng ta nhận thức thế giới, là phương thức ẩn dụ tri nhận, lấy một cảm giác thuộc miền nguồn ánh xạ lên một cảm giác khác thuộc miền đích. Cơ sở xuất hiện của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác chính là hoạt động tâm lí giác quan tương thông. Điều cốt lõi của hoạt động này là sự tồn tại những điểm tương đồng giữa các giác quan, mà sự tương đồng đó dựa vào tính nghiệm thân của cơ thể con người. Nói cách khác, nếu tách rời tính nghiệm thân của con người, thì cũng không còn tồn tại sự tương đồng của cảm giác.

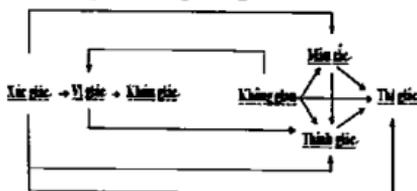
1.3. Người đầu tiên tiến hành phân tích có tính hệ thống về ẩn dụ chuyển đổi cảm giác là nhà ngữ nghĩa học người Anh Stephen Ullmann. Năm 1961, ông đã tiến hành thu thập thống kê, chọn lọc ra hơn 2000 ví dụ về chuyển đổi cảm giác từ trong các tác phẩm

thơ văn của 12 tác giả phương Tây. Căn cứ vào khả năng tiếp xúc với cơ thể từ cao đến thấp, tác giả chia cảm giác thành 6 loại và chúng có cấp bậc từ thấp lên cao là: xúc giác, cảm giác nhiệt độ, vị giác, khứu giác, thính giác và thị giác. Đồng thời, tác giả lần lượt cho các cảm giác này làm miền nguồn và miền đích để tiến hành phân loại sự ảnh xạ giữa chúng. Một trong những kết luận của Ullmann là, miền nguồn xuất hiện với tần suất cao nhất là cảm quan cấp thấp nhất xúc giác và sự ảnh xạ giữa các miền chủ yếu có tính một chiều, đó là ảnh xạ từ cảm quan cấp thấp lên cảm quan cấp cao. Năm 1976, M. Williams đã tiến hành khảo sát trên hơn 100 tính từ chỉ cảm giác tiếng Anh, đưa ra sơ đồ diễn biến ngữ nghĩa của các tính từ biểu thị chuyển đổi cảm giác như sau:



Năm 1992, Yu Ning cũng tiến hành kiểm chứng những kết luận trên thông qua khảo sát 150 tính từ biểu thị chuyển đổi cảm giác trong tiếng Hán và kết luận rằng, xu hướng chuyển di ý nghĩa chuyển đổi cảm giác của các tính từ chỉ cảm giác phù hợp với các kết luận của Williams, mặc dù vẫn có một số khác biệt nhỏ.

Zhao Yan Fang (2001) dựa trên những thành tựu nghiên cứu của Yu Ning và các học giả khác, tách các từ chỉ không gian và màu sắc ra độc lập với từ chỉ thị giác, đồng thời cụ thể hóa sơ đồ chuyển di ý nghĩa của các từ chỉ cảm quan trong tiếng Hán như sau:



Ở Việt Nam, Hoàng Văn Hành (1982) cũng đã chỉ ra: "trong tiếng Việt và tiếng Nga, các tính từ biểu thị thuộc tính nhận biết được bằng giác quan đều chuyển nghĩa theo cùng một hướng, từ tên gọi thuộc tính nhận biết được bằng vị giác, qua tên gọi thuộc tính nhận biết được bằng khứu giác, thị giác, thính giác, xúc giác đến tên gọi thuộc tính nhận biết được nhờ nhiều giác quan, hoặc tên gọi biểu thị thuộc tính của trạng thái tinh thần chứ không ngược lại".

2. Khảo sát cụ thể

Trong bài viết này, chúng tôi căn cứ vào Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên; 2014), Từ điển tiếng Hán hiện đại (2012), Đại từ điển tiếng Hán, kết hợp ngữ liệu thu thập được từ kho ngữ liệu của Vietlex, CCL, Sketch Engine, tập trung khảo sát, phân tích sự ảnh xạ lên các giác quan khác của các từ chỉ tính chất xúc giác trong tiếng Hán và tiếng Việt.

2.1. Kết quả khảo sát hiện tượng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác của các tính từ xúc giác cơ bản

Những tính từ xúc giác được khảo sát là những tính từ tương đối tiêu biểu, được sử dụng với tần suất cao trong hai ngôn ngữ: cứng, mềm, nóng, lạnh, ẩm, mát, nặng, nhẹ,...và các từ tương đương trong tiếng Hán.

Thông thường khi nói đến tính chất của các cảm giác vị giác người ta chỉ kể đến những cảm giác hóa học như: chua, cay, mặn, ngọt, nhạt,... Trên thực tế, cơ quan cảm giác vị giác là lưỡi và cả khoang miệng. Các cơ quan này đều có khả năng cảm nhận các cảm giác xúc giác như: nóng, lạnh, cứng, mềm, dẻo,...Nhiều nhà nghiên cứu về ẩm thực quy những cảm giác đó là cảm giác vị giác vật lý. Trong bài viết này, khi so sánh hiện tượng chuyển nghĩa từ trường xúc giác sang vị giác trong hai ngôn ngữ chúng tôi không xem xét các nét nghĩa này.

Từ chỉ xúc giác	Vị giác		Khứu giác		Thính giác		Thị giác	
Nóng	+	Cay nóng	-		-		+	Màu nóng, nóng bỏng
热	-		-		+	冷嘲热讽, 冷讥热嘲	-	
Lạnh	-		-		+	(Giọng) Lạnh lùng, lạnh tanh	+	Màu lạnh
冷	-		-		+	冷嘲热讽、冷言冷语、冷静	+	冷色、冷眼 目光冷峻
Ấm	-		+	Mùi ấm	+	(Giọng) Ấm, trầm ấm, ấm áp	+	Màu ấm
温/暖	-		+	暖香	+	温言温语, 语气温和	+	暖色、温和的目光
Mát	+	Ngọt mát	+	Thơm mát	+	Nói mát	+	Mát mắt, ăn mặc tươi mát, mát mẻ, mát mặt
凉	-		-		+		-	
Nặng	+	Rượu nặng	+	Nặng mùi, (nước hoa) mùi nặng	+	Nặng lời, điều nặng tiếng nhẹ	+	Mắt nặng mày nhẹ
重	+	口味重	-		+	声音厚重、粗重的声音	+	厚重的色彩、重视
Nhẹ	+	Rượu nhẹ	-	(nước hoa) Mùi nhẹ	+	(Nói năng) nhỏ nhẹ	+	coi nhẹ, xem nhẹ
轻	+	口味轻	-		+	轻柔的语调	+	轻视
Cứng	-		-		+	Nói cứng	+	Mỏi cứng
硬	-		-		+	语气很硬	-	
Mềm	-		-		+	Mềm giọng, (nói) mềm mỏng (với ai)	+	(dáng người) Mềm mại Trông ...mềm mại
软	-		-		+	软绵绵的声音	-	

3.2. Đặc điểm tri nhận và một số khác biệt trong ẩn dụ chuyển đổi cảm giác của tính từ xúc giác Hán, Việt

Trong nghiên cứu của tác giả Đỗ Thị Hằng, “thị giác được dùng nhiều nhất để thay

thế cho các giác quan khác”, vì “thị giác là giác quan quan trọng nhất”, thể hiện qua động từ thị giác “thấy”. Nhưng theo khảo sát sơ bộ của chúng tôi đối với các tính từ chỉ cảm giác, đặc biệt là tính từ xúc giác, thì

ngược lại, cơ quan cảm giác càng thấp thì khả năng ánh xạ của các tính từ chỉ thuộc tính của cơ quan cảm giác đó càng cao. Cụ thể là, tỉ lệ các tính từ chỉ thuộc tính xúc giác được dùng miêu tả cảm giác của bốn cơ quan cảm giác còn lại là cao nhất. Kết quả này trùng hợp với hai sơ đồ chuyển nghĩa của tính từ chỉ cảm giác của William và ZhaoYanFang.

Trong ngữ liệu được thu thập được, chúng tôi chọn ra 80 trường hợp tiêu biểu được dùng với nghĩa ẩn dụ chuyển đổi cảm giác có chứa các tính từ xúc giác trong hai ngôn ngữ Hán, Việt: có 41 trường hợp ánh xạ lên miền thính giác, 28 trường hợp ánh xạ lên miền thị giác, 6 trường hợp ánh xạ lên miền vị giác và 5 trường hợp ánh xạ lên miền khứu giác. Như vậy, trong hai ngôn ngữ ẩn dụ chuyển đổi cảm giác từ miền nguồn xúc giác sang miền đích thính giác và thị giác chiếm ưu thế hơn so với sang miền đích là khứu giác và vị giác.

Tuy nhiên, không phải tất cả các từ chỉ xúc giác đều có thể miêu tả cảm giác của các giác quan còn lại, mà khả năng ánh xạ của mỗi từ là khác nhau. Đặc biệt, qua quá trình khảo sát chúng tôi thấy khả năng ánh xạ của từ chỉ xúc giác sang miền khứu giác trong tiếng Việt cao hơn, phổ biến hơn trong tiếng Hán. Ví dụ, 暖 trong tiếng Hán có thể kết hợp với 香 để chỉ cảm giác khứu giác, nhưng trong tiếng Việt “ấm, mát, nặng, nhẹ” thường xuyên được dùng trong trường khứu giác.

Nhìn vào bảng trên chúng ta dễ dàng nhận thấy sự chuyển nghĩa trong trường cảm giác của các tính từ xúc giác của tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, nhưng không ít nét khác biệt. Sự tương đồng ấy biểu hiện những điểm giống nhau trong lối tư duy của hai dân tộc. Sự khác biệt được cụ thể hóa qua ngôn ngữ, và thể hiện ngay trong ý nghĩa ẩn dụ chuyển đổi cảm giác của các tính từ chỉ cảm nhận xúc giác. Dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành phân tích một số trường hợp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác xúc giác tiêu biểu.

Sự chuyển nghĩa của từ nói chung và chuyển trường nghĩa giữa các cơ quan cảm giác nói riêng đều phù hợp quy luật nhận thức của con người. Sự hình thành của ẩn dụ chuyển đổi cảm giác xúc giác dựa trên sự tương đồng nhất định giữa các thuộc tính được nhận biết từ xúc giác và các cơ quan cảm giác khác. Theo Chu Bích Thu, “nét nghĩa biểu thị sắc thái đánh giá là cơ sở quan trọng trong quá trình phát triển từ đa nghĩa”. Nghĩa chuyển đổi cảm giác của các tính từ chỉ nhiệt độ cũng dựa trên nét nghĩa biểu thị sắc thái đánh giá, chẳng hạn, “nóng, lạnh” có nét nghĩa “gây cảm giác khó chịu”; “ấm, mát” có nét nghĩa “gây cảm giác dễ chịu”. Khi một người nào đó có giọng nói, nét mặt tỏ ra không có chút tình cảm gì trong quan hệ đối xử, khiến đối phương cảm thấy không thoải mái. Hay khi người ta nói năng, cử chỉ biểu lộ tình cảm thân thương, gần gũi, cũng sẽ khiến đối phương cảm thấy thoải mái, dễ chịu. Từ sự tương đồng ấy mà “nóng, lạnh, ấm” được dùng để biểu thị cảm giác thính giác, thị giác, ví dụ: *giọng nói lạnh lùng; cái nhìn lạnh; nụ cười ấm áp; giọng nói trầm ấm; 冷言冷语; 温言温语; 温和的目光.*□

1) “Nóng” trong tiếng Việt và 热 trong tiếng Hán đều có nghĩa gốc là chỉ nhiệt độ, cả hai tính từ này đều có rất nhiều nghĩa phái sinh như chỉ tính cách, chỉ mức độ chú ý quan tâm, bệnh tật, v.v. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, 热 trong tiếng Hán chỉ xuất hiện với tần suất sử dụng thấp trong một vài thành ngữ chỉ thính giác. Trong tiếng Việt, “nóng” có thể dùng phổ biến trong trường thị giác, vị giác, ví dụ: *thần hình nóng bỏng; màu nóng; cay nóng,...*

2) “Ấm” và 温 đều có thể dùng miêu tả trường thính giác, diễn tả giọng nói trầm, ngữ khí ôn hòa, dễ đi vào lòng người. Số lượng từ ngữ có chứa 温 trong tiếng Hán miêu tả lời nói nhiều hơn trong tiếng Việt và thường

miêu tả ngữ khí hay sự biểu cảm của lời nói:
 温言; 温和的声音; 温言温语; 温言软语;
 温言柔语; 温言细语; 温言柔笑; 温言和气
 ,... ; “*ấm, trầm ấm, ấm áp*” trong tiếng Việt
 thường làm định ngữ tu sức cho danh từ
 “*giọng, giọng nói, tiếng cười, giọng hát...*”,
 thiên về miêu tả chất giọng nhiều hơn là ngữ
 khí.

Trong tiếng Việt, đối nghĩa với “tông màu
 lạnh” là “tông màu nóng” hoặc “tông màu
 ấm”, cả hai đều chỉ các màu bất mắt: đỏ,
 hồng, cam, vàng. Trong tiếng Hán, chỉ có 暖
 色 không có 热色. Sở dĩ như vậy là vì, nhiệt
 độ thời tiết của Trung Quốc cơ bản là thấp
 hơn Việt Nam. Trong tư duy của người Trung
 Quốc, các màu như đỏ, cam, vàng là những
 màu tạo cảm giác ấm áp. Việt Nam có khí
 hậu khắc nghiệt, miền Nam khí hậu cận xích
 đạo quanh năm nắng nóng, miền Bắc mùa
 đông buốt giá, mùa hè lại vô cùng nóng bức.
 Vì thế vào mùa hè đại đa số người Việt đều
 không thích mặc các mùa có sắc sỡ, vì sẽ tạo
 cảm giác nóng. Còn Mùa đông người miền
 Bắc lại thích mặc một số màu sặc sỡ để tạo
 cảm giác ấm áp.

3) Trong tiếng Việt, “mát” được dùng
 trong trường thị giác, như “mát mắt”, “ăn
 mặc tươi mát”; “Mát” được dùng trong
 trường vị giác, như “mùi vị thơm mát” chỉ
 mùi thơm không quá nồng; vị ngọt “ngọt
 mát” chỉ vị ngọt không quá gắt; “mát” còn có
 thể chuyển sang trường thính giác như “nói
 mát”, để chỉ cách nói gián tiếp, khiến người
 khác phải suy nghĩ. Trong tiếng Hán 凉
 không được dùng trong trường thị giác và vị
 giác, nhưng có thể dùng trong trường thính
 giác như “男声苍凉悲壮” chỉ giọng nói
 khiến người ta cảm thấy buồn, thương cảm.
 Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là vì, trong
 tiếng Việt “mát” có nghĩa cơ bản là “có nhiệt
 độ vừa phải, không nóng, nhưng cũng không
 lạnh, gây cảm giác dễ chịu”, khi ánh xạ sang

miền thị giác, vị giác, khứu giác thường mang
 ý nghĩa tích cực. Trong tiếng Hán, nghĩa cơ
 bản của 凉 chỉ là nhiệt thấp, có nhiệt độ cao
 hơn 冷 một chút, tương đương với nhiệt độ
 thời tiết se lạnh của Việt Nam. Chính vì vậy
 凉 thường được liên tưởng với sự nhụt chí,
 thất vọng, buồn sầu,...

4) “Nặng, nhẹ” trong tiếng Hán và tiếng
 Việt đều có thể được dùng trong trường vị
 giác, tuy nhiên, đối tượng miêu tả của chúng
 trong hai ngôn ngữ lại khác nhau, ví dụ:
 người Việt khi nếm một loại rượu thường
 dùng “nặng, nhẹ” để miêu tả, nhưng người
 Trung Quốc lại sử dụng từ xúc giác 厚, 薄
 (酒味醇厚)、薄(酒味薄) để diễn tả ý nghĩa
 trên. Để diễn tả khẩu vị, người Trung Quốc
 dùng “口味重” chỉ thói quen ăn nhiều gia vị,
 như nhiều cay, nhiều mặn; ngược lại, dùng
 “口味轻” chỉ thói quen ăn thanh đạm. Người
 Việt Nam không có cách nói này. “Nặng,
 nhẹ” trong tiếng Việt có thể dùng miêu tả tính
 chất của cảm giác khứu giác, như: “nặng
 mùi” để chỉ những mùi hôi, thối, hay “mùi
 thơm nhẹ nhàng” chỉ mùi thơm không quá
 nồng. Trong tiếng Hán 重, 轻 không được
 dùng trong trường khứu giác.

Theo từ điển tiếng Hán và tiếng Việt
 “nặng” (重) có nghĩa cơ bản là “có trọng
 lượng lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn
 so với trọng lượng của vật khác”; “nhẹ”(轻)
 nghĩa là “có trọng lượng nhỏ hơn mức bình
 thường hoặc so với trọng lượng của vật
 khác”. Khi mang một vật nặng, người ta sẽ
 mất nhiều sức lực, vì vậy này sinh cảm giác
 tâm lý khó chịu, mệt mỏi, khó thực hiện; Khi
 mang một vật nhẹ, ta sẽ luôn thấy thoải mái,
 dễ dàng thực hiện. Khi uống rượu có độ cồn
 cao hay ăn thức ăn cho gia vị quá mức bình
 thường, sẽ gây kích thích không êm dịu đến
 vị giác, gây cảm giác khó chịu, khó ăn uống;

Khi uống rượu có nồng độ cồn thấp, ăn thức ăn thanh đạm, sự kích thích lên vị giác nhẹ nhàng, thoải mái, dễ tiếp nhận. Những nét nghĩa về lượng và cảm giác tâm lí đó có điểm tương đồng với cảm giác khi mang vật nặng hay nhẹ; Chính vì vậy có cách nói: rượu nặng; rượu nhẹ; 口味重; 口味轻. Tương tự như vậy, khi nói nhỏ nhẹ người ta chỉ cần dùng ít sức lực, tâm lí thoải mái; Còn khi phải nói to, ta phải tập trung nhiều sức lực, cảm thấy khó chịu, tức giận và mệt mỏi. Từ sự tương đồng về trạng thái tâm lí ấy, mà “nặng, nhẹ” có thể ánh xạ sang miền thính giác: nặng lời; nhẹ lời/ nói nhẹ nhàng; 声音厚重; 轻柔的语调,... Trường hợp “nặng, nhẹ” ánh xạ sang miền khứu giác ta có thể phân tích tương tự.

Ngoài ra, nghiên cứu còn thấy một số từ chỉ cảm giác xúc giác này còn được dùng để chỉ cảm giác xúc giác khác: khô cứng, nguội lạnh...Hoặc hai từ cảm giác xúc giác khác nhau dùng chỉ một cảm giác của giác quan khác: sắc lạnh, mềm dẻo,...Hay một từ chỉ cảm giác xúc giác kết hợp với một từ chỉ cảm giác của giác quan khác, chỉ cảm giác của giác quan thứ ba, ví dụ: mềm mọng; 冷静; 冷淡,...

4. Kết luận

Án dụ chuyển đổi cảm giác không phải là một hiện tượng ngôn ngữ đơn giản, mà còn là một phương thức tri nhận, sự hình thành của nó chịu sự chi phối và ảnh hưởng của quy luật nhận thức. Các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng, hiện tượng án dụ chuyển đổi cảm giác xảy ra ở các tính từ cảm quan có tính một chiều đi từ cảm quan cấp thấp đến cấp cao, và có tính nghiệm thân. Bởi lẽ, những cảm giác xuất hiện ở các giác quan cấp thấp là những cảm giác đơn giản nhất, phổ biến nhất, con người dễ tri nhận nhất. Xúc giác là cơ quan cảm giác cơ bản nhất, tồn tại ở tất cả các bộ phận trên cơ thể. Vì vậy trong tất cả

các ngôn ngữ các từ diễn tả cảm giác xúc giác thường được dùng để miêu tả cảm giác của các giác quan khác. Qua khảo sát, chúng tôi đã bước đầu tìm ra sự tương đồng và dị biệt trong hiện tượng án dụ chuyển đổi cảm giác trong hai ngôn ngữ, đồng thời giải thích những tương đồng và khác biệt đó dựa trên lí luận của ngôn ngữ học tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Lạc (1994), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt* [M], Nxb Giáo dục.
2. Đinh Trọng Lạc (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* [M], NXBĐH và THCN.
3. Đỗ Thị Hằng (2006), *Án dụ tu từ bổ sung trong thơ văn Việt Nam từ giai đoạn 1930 đến nay*, Luận án TS Ngữ văn.
4. Chu Bích Thu (2006), *Tính từ tiếng Việt hiện đại (từ cách tiếp cận từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng)*, Viện ngôn ngữ học.
5. Cù Đình Tú (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* [M], Nxb Giáo dục.
6. Hoàng Văn Hành (1982), *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (trong sự so sánh với tiếng Nga)*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3.
7. Sinh lí thần kinh bán cầu đại não: <http://www.dieutri.vn/sinhlinguoi/>.
8. 钱钟书 (1962), *通感*[J], 文学评论, (2)
9. 於宁 (1992), *从汉语角度看“通感”中的语义演变普遍原则*, 修辞理论.
10. 束定芳 (2000), *隐喻学研究*[M], 上海: 上海外语教育出版社.
11. 赵艳芳 (2001), *认知语言学概论*[M], 上海外语教育出版社.
12. 於宁 (1989), *“通感”与语义的演变规律*, 国外研究成果介绍[J], 修辞学习.
13. Ullmann S. Semantics (1961), *An introduction to the science of meaning*. Oxford: Basil Blackwell.